

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 5000232803

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 05 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 01 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT THANH TUYÊN QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm 11, Xã Trung Môn, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Điện thoại: 0207 3874 880; 0913 066492

Fax:

Email: VietThanh_TQyahoo.com

Website:

3. Vốn điều lệ

1.800.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ MẠNH HÙNG	Việt Nam	Số nhà 122, phố Lê Đại Hành, tổ 7, Phường Hưng Thành, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	1.300.000.000	72,220	008070000576	
2	TRẦN XUÂN HÙNG	Việt Nam	Số nhà 10, ngõ 84, đường Tân Hà, tổ 13, Phường Minh Xuân, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	400.000.000	22,220	070372685	

3	TRIỆU VĂN TAM	Việt Nam	Thôn Đồng Trang, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	100.000.000	5,560	008062004206	
---	---------------	----------	---	-------------	-------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **ĐỖ MẠNH HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/05/1970*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *008070000576*

Ngày cấp: *07/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 122, phố Lê Đại Hành, tổ 7, Phường Hưng Thành, Thành
phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 122, phố Lê Đại Hành, tổ 7, Phường Hưng Thành, Thành phố
Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Toàn Thắng

Số: 04 /GCN-SXD

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ của Công ty TNHH Việt Thanh Tuyên Quang.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Việt Thanh Tuyên Quang

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000232803 cấp lần đầu ngày 20/5/2005, thay đổi lần 14 ngày 14/4/2023, cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Xóm 11, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 0978958999

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và cơ lý đất.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

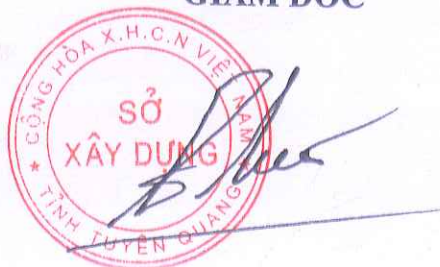
2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 60.004**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Thanh Tuyên Quang;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Trang Thông tin của Sở Xây dựng (website);
- Lưu: VT, GĐXD.

GIÁM ĐỐC



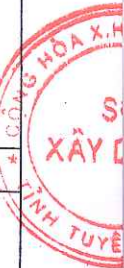
Phạm Quốc Chương



DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 60.004

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 04./GCN-SXD, ngày 16. tháng 4 năm 2024)

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Xi măng	
1	Xác định khối lượng riêng và độ mịn của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C188, C184, C204, C115; AASHTO T128, T133, T153, T192
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015
3	Xác định thời gian đông kết	TCVN 8875:2012
4	Xác định tính ổn định thể tích	TCVN 8876:2012
5	Xác định giới hạn bền uốn, nén	TCVN 6016:2011; TCVN 4032:85; AASHTO T106; JIS R5201; ASTM C109, C472
II	Bê tông và bê tông nặng	
6	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:1993; AASHTO T119; ASTM C143; BS EN 12350-5
7	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993; AASHTO T121; ASTM C138; BS EN 12350-06
8	Xác định độ tách vữa và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; AASHTO T158; ASTM C232; BS EN 12350-4; BS EN 480-4; JIS A1123
9	Phân tích thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; ASTM D2850-3a, D4767-3a; BS 1377; AASHTO T234
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642, C1585; BS 1881:08; BS 1881- 122
12	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138; C642; AASHTO T121



13	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS1012.9
14	Xác định giới hạn bền khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C293, C78; EN 12390-5; JIS A1114, A1106; AASHTO T97, T177
III	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
15	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:06; AASHTO T27-11
16	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128
17	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:12; AASHTO T85
18	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:09
19	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-97
20	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-10; AASHTO T112
21	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40-11
22	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95
23	Xác định cường độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
24	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09
IV	Đất trong phòng	
25	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; JIS A1202; AASHTO T100; ASTM D854:00; BS1377-2
26	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:10, D4959, D4643; AASHTO T127, T265; BS 812; JIS A1203
27	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90;

		GOST-5184; ASTM 4318-00; JIS A1205
28	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 7572-2:2006; ASTM C136-06, D422-62, D1140, D2487, C117; AASHTO T27, T88; BS 1377-2; JIS A1204
29	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3080; AASHTO T236
30	Xác định tính nén lún	TCVN 4200:2012; AASHTO-T216, T297; ASTM D2435
31	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006; TCVN 12790:2020; ASTM D1557:02, D698; BS1377-4; JIS A1210; AASHTO T99-180
32	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263; AASHTO T204, T216, T205, T233; BS 1377-2
33	Xác định nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
V	Kim loại và liên kết mối hàn	
34	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892:2009); ASTM A370
35	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005); ASTM A370
36	Kiểm tra chất lượng mối hàn thử uốn	TCVN 5401:2010; ISO 5173; ASTM A184, 184M; ASTM AWS D1.1; EN 12814; JIS Z3122
37	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử va đập	TCVN 5402:2010; ASTM E23; AASHTO T266; JIS Z2242
38	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010; TCVN 8310-11:2010; ASTM AWS D1.1; EN

		12814; JIS Z3122
VI	Vữa xây dựng	
39	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
40	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
41	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
42	Xác định khả năng giữ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
43	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003
44	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
45	Xác định cường độ uốn, nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003
46	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003
47	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
VII	Gạch đất sét nung	
48	Kiểm tra kích thước, khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
49	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
50	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
51	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
52	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
53	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
VIII	Gạch bê tông	
54	Kiểm tra kích thước, khuyết tật	TCVN 6477:2016
55	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
56	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
57	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
IX	Gạch bê tông tự chèn	
58	Kiểm tra kích thước, khuyết tật	TCVN 6476:1999
59	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
60	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
X	Gạch Terrazzo	
61	Kiểm tra kích thước, khuyết tật	TCVN 7744:2013
62	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7744:2013
63	Xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013
64	Xác định độ hút nước	TCVN 7744:2013
XI	Thử nghiệm tại hiện trường	
65	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đại	TCVN 4313:1995
66	Đo dung trọng, độ ẩm của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 4313:1995
67	Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 4313:1995
68	Kiểm tra độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 4313:1995
69	Kiểm tra độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 4313:1995

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.